



yán shí
岩石

Noun · rock

Example Sentences

zhè shì yán shí
这是岩石。

This is a rock.

zhè kuài gǔ lǎo de yán shí shàng bù mǎn le qí tè de wén lǐ
这块古老的岩石上布满了奇特的纹理。

This ancient rock is covered with peculiar textures.

dì zhì xué jiā zhèng zài fēn xī zhè piàn qū yù de yán shí chéng fēn
地质学家正在分析这片区域的岩石成分。

Geologists are analyzing the composition of the rocks in this area.

Trace each character, then write the word on your own.

岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩	岩
石	石	石	石	石	石	石	石			